

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TỈNH - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
đã được soát xét**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4-5
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 30/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.101.135.910.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn một trăm linh một tỷ một trăm ba mươi năm triệu chín trăm mười nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/01/2022
Ông: Lê Viết Tháo	Thành viên	
Ông: Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông: Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Lê Viết Tháo	Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Phùng Văn Tân	Trưởng ban	
Ông: Đào Anh Dũng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

Số: 638/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP lập ngày 25/07/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 10/08/2021 và ngày 24/03/2022.



Ngô Quang Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.575.658.673	225.798.423.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.424.858.732	41.375.740.538
1. Tiền	111		6.758.737.575	12.908.246.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.666.121.157	28.467.494.527
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	41.000.000.000	38.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.000.000.000	38.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.968.390.812	123.521.116.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	119.338.869.427	126.848.196.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	10.775.998.771	14.347.248.331
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	19.703.804.392	18.703.804.392
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.031.356.343	9.266.002.486
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(45.881.638.121)	(45.644.134.434)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	21.688.555.606	22.174.361.414
1. Hàng tồn kho	141		22.144.781.606	22.630.587.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(456.226.000)	(456.226.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.493.853.523	727.204.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.493.853.523	727.204.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.154.241.242.312	1.157.451.061.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		365.767.343.824	365.767.343.824
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	365.767.343.824	365.767.343.824
I. Tài sản cố định	220		190.826.518.693	16.868.077.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	151.976.221.528	8.220.615.518
- Nguyên giá	222		307.751.579.271	164.200.975.455
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(155.775.357.743)	(155.980.359.937)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	38.850.297.165	8.647.461.990
- Nguyên giá	228		51.051.606.090	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(12.201.308.925)	(11.500.352.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	74.759.341.449	71.549.254.616
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.734.913.350)	(9.673.876.656)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		411.268.180	182.505.248.792
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	411.268.180	182.505.248.792
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	514.607.782.449	518.553.267.531
1. Đầu tư vào công ty con	251		370.294.733.498	370.294.733.498
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.214.281.603	8.214.281.603
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247.439.088.500	247.439.088.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(111.340.321.152)	(107.394.836.070)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.868.987.717	2.207.868.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	7.868.987.717	2.207.868.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.366.816.900.985	1.383.249.484.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.238.510.668	233.419.524.217
I. Nợ ngắn hạn	310		194.144.706.427	207.725.719.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	93.249.238.400	107.632.185.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.829.052.862	5.196.538.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.545.320.914	585.055.362
4. Phải trả người lao động	314		2.199.061.295	7.756.532.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.547.230	17.547.230
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.474.662.762	21.133.057.067
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	57.920.000.000	57.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.909.822.964	7.484.803.964
II. Nợ dài hạn	330		22.093.804.241	25.693.804.241
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	22.093.804.241	25.693.804.241
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.150.578.390.317	1.149.829.960.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.136.918.827.413	1.136.170.397.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.851.823.000	10.540.823.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21.931.089.795	24.493.659.794
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.982.659.794	13.454.262.436
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		4.948.430.001	11.039.397.358
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		13.659.562.904	13.659.562.904
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	13.659.562.904	13.659.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.366.816.900.985	1.383.249.484.533

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Tổng Giám đốc

Lê Viết Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	249.500.622.379	195.878.124.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		249.500.622.379	195.878.124.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	248.284.023.899	197.247.654.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.216.598.480	(1.369.529.998)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	15.343.086.138	26.667.417.184
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.847.319.385	5.989.033.769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.901.834.303	2.152.646.999
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	1.448.384.856	2.261.245.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.230.354.930	12.094.360.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.033.625.447	4.953.247.847
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.033.056.142	1.186.375.611
12. Chi phí khác	32	VI.08	118.251.588	252.743.116
13. Lợi nhuận khác	40		2.914.804.554	933.632.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.948.430.001	5.886.880.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.948.430.001	5.886.880.342

Người lập biểu

Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	266.800.351.645	177.887.620.931
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(244.477.188.735)	(153.926.460.539)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.828.270.920)	(9.340.669.550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.083.615.125)	(1.334.427.821)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.736.079.500	8.213.770.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.753.030.546)	(18.282.425.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	394.325.819	3.217.407.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.804.780.381)	(29.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.175.019.055	539.941.955
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.884.553.701	26.650.692.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.745.207.625)	27.361.184.394
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	5.395.770.991
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.600.000.000)	(9.329.862.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.600.000.000)	(3.934.091.009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.950.881.806)	26.644.501.247
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.375.740.538	13.359.084.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.424.858.732	40.003.585.684

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Lê Viết Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 30/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.101.135.910.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn một trăm linh một tỷ một trăm ba mươi năm triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Việt Thảo, chức danh Tổng Giám đốc.

Tổng số lao động của công ty tại ngày 30/06/2022 là 178 người (tại ngày 31/12/2021 là 238 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 15 công ty con và 1 công ty liên kết là:

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TỈNH - CTCP**Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà
Tỉnh, Hà Tĩnh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**- Công ty con, công ty liên kết:**

Tên công ty	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn ĐL thực góp (tr.đồng)	Lĩnh vực SXKD chính
CTCP Thiên Ý 2	TT Thiên Cẩm, H.Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	75%	6.000	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh	73%	5.840	Kinh doanh thương mại tổng hợp
CTCP Khoáng sản Magan	Xã Phú Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	51%	16.116	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
CTCP Vận Tải và xây dựng	TT Thạch Hà, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh	65%	1.105	Kinh doanh vận tải và xây lắp
CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	53%	124.550	Dịch vụ cảng biển
CTCP Cơ khí và XL Mitraco	TT Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	63,8%	2.871	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty TNHH Việt Lào	H.Xebangfai, Khammoun, CHDCND Lào	100%	70.083	SXKD các sản phẩm thạch cao
Công ty TNHH ĐTXD và PHTT Mitraco	Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh	100%	18.000	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và VTNN Mitraco	Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	100%	11.000	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Xã Kỳ Thịnh, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100%	30.000	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
CTCP Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh	51,3%	20.510	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
CTCP Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	TT Đức Thọ, Hà Tĩnh	58,7%	20.545	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	60,6%	18.191	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
CTCP Gạch gói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60%	12.000	SXKD gạch ngói
CTCP Vật liệu và phụ gia	Xã Xuân Lĩnh, H.Nghi	91,85%	12.400	SXKD đá xây dựng

sắt Thạch Khê	Xuân, Hà Tĩnh			
---------------	---------------	--	--	--

- Công ty liên kết :

Tên công ty	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn ĐL thực góp (tr.đồng)	Lĩnh vực SXKD chính
CTCP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	26,67%	7.200	SXKD đá xây dựng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác, các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Quyền sử dụng đất	20
Phần mềm quản lý	03 - 05
Tài sản vô hình khác	10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được

ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	425.792.364	-	359.150.434	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.332.945.211	-	12.549.095.577	-
Các khoản tương đương tiền	29.666.121.157	-	28.467.494.527	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	29.666.121.157	-	28.467.494.527	-
Cộng	36.424.858.732	-	41.375.740.538	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,1% đến 3,2%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	41.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Cộng	41.000.000.000	-	38.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 3,7% đến 4,8%/năm

b) Đầu tư tài chính dài hạn (Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

3. Phải thu khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM và DV vận tải Việt Hải	19.225.289.176	-	18.736.564.176	-
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	15.617.162.646	-	15.898.359.193	-
Công ty TNHH thương mại quốc tế Thảo Dung	11.245.065.650	-	8.495.366.450	-
Công ty TNHH MTV Thông Thủy	8.579.040.700	-	11.022.293.700	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Anh	8.545.510.500	-	7.855.812.900	-
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyễn	6.073.080.000	-	7.952.635.200	-
Đối tượng khác	50.053.720.755	(22.996.721.512)	56.887.164.455	(22.273.827.174)
Cộng	119.338.869.427	(22.996.721.512)	126.848.196.074	(22.273.827.174)

Trong đó Phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)

	30/06/2022	01/01/2022
Trong đó Phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	25.778.612.266 (7.686.385.927)	25.778.612.266 (7.163.744.999)

4. Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	1.651.371.743	-	4.042.829.743	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ tầng Mitraco	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
Xí nghiệp Thạch Đình	5.546.371.882	(4.606.383.445)	6.726.163.442	(4.548.163.693)
Đối tượng khác	10.775.998.771	(8.184.638.591)	14.347.248.331	(8.126.418.839)
Cộng	10.775.998.771	(8.184.638.591)	14.347.248.331	(8.126.418.839)

Trong đó Trả trước người bán là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)

	30/06/2022	01/01/2022
Trong đó Trả trước người bán là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	2.631.052.511 (493.617.405)	5.117.510.511 (493.617.405)

5 . Phải thu về cho vay	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.703.804.392	(10.716.044.703)	18.703.804.392	(10.716.044.703)
Công ty CP Vận tải và XD	3.394.696.811	(3.394.696.811)	3.394.696.811	(3.394.696.811)
Công ty CP Thiên Ý 2	2.108.744.298	-	2.108.744.298	-
Công ty CP Thương mại Mitraco	4.168.034.789	-	4.168.034.789	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và PTHT Mitraco	1.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.710.980.602	-	1.710.980.602	-
Công ty CP Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	(5.182.631.428)	5.182.631.428	(5.182.631.428)
Công ty CP Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	(2.138.716.464)	2.138.716.464	(2.138.716.464)
b) Dài hạn	365.767.343.824	-	365.767.343.824	-
Công ty CP Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	303.192.116.984	-
Công ty CP Phát triển Nông lâm - Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	1.618.839.954	-
Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	60.956.386.886	-
Cộng	385.471.148.216	(10.716.044.703)	384.471.148.216	(10.716.044.703)

Trong đó Phải thu về cho vay là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3) 385.471.148.216 (10.716.044.703) 384.471.148.216 (10.716.044.703)

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, lãi suất dao động từ 7% đến 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

6 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.715.944.995	(2.858.978.961)	3.523.030.985	(2.856.933.964)
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.180.343.000	-	2.180.343.000	-
Phải thu khác	2.135.068.348	(1.125.254.354)	3.562.628.501	(1.670.909.754)
Cộng	8.031.356.343	(3.984.233.315)	9.266.002.486	(4.527.843.718)

7 . Nợ xấu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	Trên 3 năm	2.482.983.095	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và DV Đại Nghĩa	3.027.712.200	1.746.688.100	Từ 6 tháng đến 2 năm	3.927.712.200	2.913.050.340	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty CP XD và DV TM Sơn Hải	3.320.673.800	1.883.473.240	Từ 6 tháng đến 2 năm	4.320.673.800	3.073.668.690	Từ 6 tháng đến 2 năm
Đối tượng khác	43.191.378.966	2.510.948.600		43.647.936.656	2.748.452.287	
	52.022.748.061	6.141.109.940		54.379.305.751	8.735.171.317	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

8 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.102.357.439	-	12.530.264.446	-
Công cụ, dụng cụ	1.761.085.043	-	1.726.695.475	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.016.835.000	-	2.776.586.700	-
Thành phẩm	7.204.381.397	(456.226.000)	5.536.918.066	(456.226.000)
Hàng hoá	60.122.727	-	60.122.727	-
Cộng	22.144.781.606	(456.226.000)	22.630.587.414	(456.226.000)

9 . Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	1.493.853.523	727.204.683
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.383.828	205.629.986
Sửa chữa TSCĐ	15.655.000	46.965.000
Khác	1.204.814.695	474.609.697
b) Dài hạn	7.868.987.717	2.207.868.778
Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	1.741.000.000	2.150.146.010
Chi phí dự án khu nhà ở công nhân	2.835.796.059	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	3.253.709.814	-
Khác	38.481.844	57.722.768
Cộng	9.362.841.240	2.935.073.461

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết tại phụ lục 01)

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số tăng trong kỳ	-	-	30.903.791.200	30.903.791.200
- Đầu tư XD CB	-	-	30.903.791.200	30.903.791.200
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	32.918.177.800	51.051.606.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.938.216.000	1.849.908.290	1.712.228.610	11.500.352.900
Số tăng trong kỳ	407.088.000	-	293.868.025	700.956.025
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	-	293.868.025	700.956.025
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.345.304.000	1.849.908.290	2.006.096.635	12.201.308.925
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.345.304.000	-	302.157.990	8.647.461.990
Tại ngày cuối kỳ	7.938.216.000	-	30.912.081.165	38.850.297.165

12 . Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	81.223.131.272	81.223.131.272
Số tăng trong kỳ	4.271.123.527	4.271.123.527
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.271.123.527	4.271.123.527
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.673.876.656	9.673.876.656
Số tăng trong kỳ	1.061.036.694	1.061.036.694
- Khấu hao trong kỳ	1.061.036.694	1.061.036.694
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10.734.913.350	10.734.913.350
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	71.549.254.616	71.549.254.616
Tại ngày cuối kỳ	74.759.341.449	74.759.341.449

13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Dự án nhà ở thu nhập thấp	-	181.671.771.232
Cải tạo nhà văn phòng	-	422.209.379
Lợn giống Mitraco	65.813.635	65.813.636
Dự án Logistics	345.454.545	345.454.545
Cộng	411.268.180	182.505.248.792

14 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Việt Lào	83.143.156.626	83.143.156.626	96.308.070.638	96.308.070.638
Công ty Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.819.159.711	2.819.159.711	2.703.000.671	2.703.000.671
Công ty CP Đầu tư - TM - DV - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
Đối tượng khác	5.131.012.063	5.131.012.063	6.465.204.251	6.465.204.251
Cộng	93.249.238.400	93.249.238.400	107.632.185.560	107.632.185.560
Trong đó Trả trước người bán là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	86.862.433.307	86.862.433.307	99.986.481.216	99.986.481.216

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	4.380.144.400	1.004.542.700
Công ty TNHH Quốc Toàn	1.759.489.500	1.073.872.500
Nguyễn Phi Dân	1.000.000.000	-
Đối tượng khác	2.689.418.962	3.118.123.298
Cộng	9.829.052.862	5.196.538.498

16 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	463.321.394	42.526.473.261	41.961.720.632	-	1.028.074.023
Thuế TTĐB	-	30.818.171	176.222.705	198.366.261	-	8.674.615
Thuế XNK	-	-	1.173.126.000	1.173.126.000	-	-
Thuế TNCN	-	3.636.000	95.651.600	94.464.600	-	4.823.000
Thuế tài nguyên	-	62.406.485	419.243.400	422.568.180	-	59.081.705
Thuế nhà đất	-	-	787.215.084	366.725.845	-	420.489.239
Thuế, phí khác	-	24.873.312	138.645.494	139.340.474	-	24.178.332
Cộng	-	585.055.362	45.316.577.544	44.356.311.992	-	1.545.320.914

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	71.560.716	58.906.716
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.269.000	1.569.225
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.399.833.046	21.072.581.126
<i>Công ty CP Công nghiệp Hóa cốc Hà Tĩnh</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>4.599.833.046</i>	<i>5.272.581.126</i>
Cộng	20.474.662.762	21.133.057.067

18 . Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
a. Vay ngắn hạn	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào-Việt</i>	<i>30.000.000.000</i>	-	-	<i>30.000.000.000</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả	27.920.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	27.920.000.000
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	<i>3.920.000.000</i>	-	-	<i>3.920.000.000</i>
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam-CN NHPT Hà Tĩnh</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>3.600.000.000</i>
<i>Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh</i>	<i>20.400.000.000</i>	-	-	<i>20.400.000.000</i>
c. Số có khả năng trả nợ	57.920.000.000			57.920.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	57.920.000.000			57.920.000.000

Vay dài hạn	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
a. Vay dài hạn	25.693.804.241	-	3.600.000.000	22.093.804.241
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	<i>1.853.804.241</i>	-	-	<i>1.853.804.241</i>
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam-CN NHPT Hà Tĩnh</i>	<i>23.840.000.000</i>	-	<i>3.600.000.000</i>	<i>20.240.000.000</i>
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
d. Số có khả năng trả nợ	25.693.804.241			22.093.804.241
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.693.804.241			22.093.804.241
Trái phiếu phát hành	-			-

Thông tin bổ sung thuyết minh vay và nợ thuê tài chính

	Loại tiền	Mục đích	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
<i>Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào-Việt</i>	VND	Bổ sung vốn lưu động	5,5%		Tin chấp
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	VND	Đầu tư dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco	Lãi suất cho vay được quy định tại từng thời điểm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ	2023	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam-CN NHPT Hà Tĩnh</i>	VND	Đầu tư dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu Kinh tế Vũng Áng	9,8%	2027	Tài sản đảm bảo
<i>Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh (4)</i>	VND	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	0,0%	2020	Tin chấp

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	-	8.500.000.000	18.848.085.436	1.128.484.000.054
Tăng vốn kỳ trước	-	-	-	5.886.880.342	5.886.880.342
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.886.880.342	5.886.880.342
Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.101.135.914.618	-	8.500.000.000	24.734.965.778	1.134.370.880.396
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	-	10.540.823.000	24.493.659.794	1.136.170.397.412
Tăng vốn trong kỳ	-	-	3.311.000.000	4.948.430.001	8.259.430.001
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.948.430.001	4.948.430.001
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.311.000.000	-	3.311.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	7.511.000.000	7.511.000.000
Trích Quỹ khen thưởng BĐH (*)	-	-	-	315.400.000	315.400.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	3.884.600.000	3.884.600.000
Trích quỹ ĐTPT (*)	-	-	-	3.311.000.000	3.311.000.000
Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	-	13.851.823.000	21.931.089.795	1.136.918.827.413

Thông tin bổ sung thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu:

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 63/NQ-DHĐCĐ ngày 28/06/2022 như sau:

- Trích Quỹ ĐTPT 3.311.000.000 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.884.600.000 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng BĐH 315.400.000 đồng

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

	30/06/2022	01/01/2022
19.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu		
20. Nguồn kinh phí	30/06/2022	01/01/2022
Nguồn kinh phí (1)	13.659.562.904	13.659.562.904
Cộng	13.659.562.904	13.659.562.904

(1) Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, đến thời điểm 30/06/2022 số dư còn lại là 13.659.562.904 VND

	30/06/2022	01/01/2022
21. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
USD	10,88	270,70
Cộng	10,88	270,70

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 17.610,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ dân phố 08, phường Đầu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 16.510,9 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	227.130.185.061	160.718.943.443
Doanh thu bán thành phẩm	20.903.209.127	33.351.584.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.467.228.191	1.807.596.676
Cộng	249.500.622.379	195.878.124.860
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	220.472.815.045	156.668.972.918
Giá vốn bán thành phẩm	22.986.201.398	26.347.245.531
Giá vốn cung cấp dịch vụ	606.879.020	2.731.096.216
Khoản khác	4.218.128.436	11.500.340.193
Cộng	248.284.023.899	197.247.654.858
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.898.941.800	10.845.042.439
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.441.019.338	15.805.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.125.000	16.724.745
Cộng	15.343.086.138	26.667.417.184
4 . Chi phí tài chính		
Chi phí Lãi tiền vay	1.901.834.303	2.152.646.999
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.945.485.082	3.836.386.770
Cộng	5.847.319.385	5.989.033.769
5 . Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	48.348.000	44.395.000
Chi phí vật liệu, bao bì	24.495.270	323.732.521
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.310.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.791.801	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.660.785	1.764.837.483
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.779.000	128.279.996
Cộng	1.448.384.856	2.261.245.000
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	127.839.043	72.411.596
Chi phí nhân công	4.346.879.000	4.482.017.000
Hoàn nhập chi phí lương năm trước	(3.148.717.000)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.484.855	823.946.953
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	237.503.687	2.422.671.188
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.676.134	349.895.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.218.689.211	3.943.418.625
Cộng	7.230.354.930	12.094.360.570

	Kỳ này	Kỳ trước
7 . Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ UBND tỉnh Hà Tĩnh	-	862.370.000
Lãi do thanh lý tài sản	3.033.056.142	324.005.611
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền thu được do bán tài sản</i>	<i>3.175.019.055</i>	<i>324.005.611</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>141.962.913</i>	<i>-</i>
Cộng	3.033.056.142	1.186.375.611
8 . Chi phí khác		
Chi phí khấu hao dự án dừng hoạt động	118.251.588	180.375.766
Chi phí khác	-	72.367.350
Cộng	118.251.588	252.743.116
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	4.948.430.001	5.886.880.342
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(3.898.941.800)	(15.805.650.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.898.941.800	15.805.650.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>3.898.941.800</i>	<i>15.805.650.000</i>
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.049.488.201	(9.918.769.658)
d. Thuế TNDN = (c)*thuế suất thuế TNDN}	-	-
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.178.230.141	29.270.206.689
Chi phí nhân công	6.943.751.000	7.634.914.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.582.642.362	3.866.093.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.386.896.469	9.501.495.274
Chi phí khác bằng tiền	8.694.010.917	9.254.676.525
Cộng	51.785.530.889	59.527.385.653

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
CTCP Thiên Ý 2	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Thương mại Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Khoáng sản Magan	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Vận Tải và xây dựng	Hà Tĩnh	Công ty con
CT TNHH MTV Việt Lào	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Gạch gói Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Chăn nuôi Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	Hà Tĩnh	Công ty con
CTCP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	Công ty con
CT TNHH Đầu tư XD và Phát triển hạ tầng Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH Giống và VTNN Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Công ty liên kết

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
1 Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.278.575.149
CTCP Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	34.090.909
CT TNHH MTV Việt Lào	1.463.261.009
CTCP Chăn nuôi Mitraco	311.602.019
CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	4.000.000
CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	465.621.212
2 Doanh thu hoạt động tài chính	10.643.869.445
CTCP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	53.467.000
CTCP Thiên Ý 2	65.898.000
CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	10.524.504.445
3 Mua hàng hóa và dịch vụ	221.075.682.666
CTCP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	135.656.365
CTCP Thương mại Mitraco	1.956.702.133
CT TNHH MTV Việt Lào	217.521.917.668
CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	1.461.406.500

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Phải thu khách hàng		25.778.612.266	25.778.612.266
1	Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	15.617.162.646	15.898.359.193
2	Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.276.926.000	3.276.926.000
3	Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	2.312.044.720	2.258.577.720
4	Công ty cổ phần Thiên Ý 2	1.942.866.882	1.876.968.882
5	Công ty TNHH Việt Lào	1.172.538.693	12.104.538.693
6	Công ty TNHH Giồng và Vật tư NN Mitraco	300.000.000	-
7	Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	238.456.199
8	Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco	150.000.000	-
9	Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	128.042.000	120.542.000
10	CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
11	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	605.118.000
b, Người mua trả tiền trước		623.590.370	3.998.545.946
1	Công ty cảng quốc tế Lào - Việt	623.590.370	3.998.545.946
c, Phải trả nhà cung cấp		86.862.433.307	99.986.481.216
1	Công ty TNHH Việt Lào	83.143.156.626	96.308.070.638
2	Công ty cảng quốc tế Lào - Việt	2.819.159.711	2.703.000.671
3	Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	791.536.100	968.035.600
4	CTCP thương mại Mitraco	108.580.870	7.374.307
d, Trả trước cho người bán		2.631.052.511	5.117.510.511
1	Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ tầng Mitraco	1.651.371.743	4.042.829.743
2	Công ty CP khoáng sản Man gan	493.617.405	493.617.405
3	Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	486.063.363	581.063.363
f, Phải thu về cho vay		385.471.148.216	385.471.148.216
1	Công ty CP Vận tải và XD	3.394.696.811	3.394.696.811
2	Công ty CP Thiên Ý 2	2.108.744.298	2.108.744.298
3	Công ty CP Thương mại Mitraco	4.168.034.789	4.168.034.789
4	Công ty TNHH Đầu tư XD và PHTT Mitraco	1.000.000.000	-
5	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.710.980.602	1.710.980.602
6	Công ty CP Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	5.182.631.428
7	Công ty CP Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	2.138.716.464
8	Công ty CP Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	303.192.116.984
9	Công ty CP Phát triển Nông lâm - Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
10	Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	60.956.386.886	60.956.386.886

3.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Kỳ này
Nguyễn Đình Toán	Chủ tịch HĐQT	167.880.000
Lê Việt Thảo	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	217.442.000
Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	161.288.000
Nguyễn Anh Thăng	Thành viên HĐQT	118.657.000
Phùng Văn Tấn	Trưởng ban Ban kiểm soát	94.430.000
Đào Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	55.312.000
Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban kiểm soát	55.312.000
Tổng cộng		870.321.000

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động thương mại
- Hoạt động khai thác khoáng sản
- Hoạt động nông nghiệp
- Hoạt động khác

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng
6 tháng đầu năm 2021					
Doanh thu	160.718.943.443	29.015.472.145	4.336.112.596	1.807.596.676	195.878.124.860
Chi phí bộ phận	156.707.549.696	24.221.139.712	13.587.869.234	2.731.096.216	197.247.654.858
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.011.393.747	4.794.332.433	(9.251.756.638)	(923.499.540)	(1.369.529.998)
Chi phí không phân bổ					14.355.605.570
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(15.725.135.568)
Doanh thu tài chính					26.667.417.184
Thu nhập khác					1.186.375.611
Chi phí khác					252.743.116
Thuế TNDN					-
Lợi nhuận thuần sau thuế					11.875.914.111
6 tháng đầu năm 2022					
Doanh thu	223.538.253.244	22.258.612.082	1.994.601.500	1.709.155.555	249.500.622.379
Chi phí bộ phận	220.399.190.395	17.049.641.003	5.077.806.604	1.547.235.461	244.073.873.463
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.139.062.849	5.208.971.079	(3.083.205.104)	161.920.092	5.426.748.916
Chi phí không phân bổ					18.736.209.607
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(13.309.460.691)
Doanh thu tài chính					15.343.086.138
Thu nhập khác					3.033.056.142
Chi phí khác					118.251.588
Thuế TNDN					-
Lợi nhuận thuần sau thuế					4.948.430.001

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25/07/2022.

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	58.375.845.588	86.823.298.331	15.325.947.991	778.554.545	2.897.329.000	164.200.975.455
Số tăng trong kỳ	134.237.687.276	976.538.000	12.503.993.290	-	-	147.718.218.566
- Mua trong kỳ	-	-	1.355.680.017	-	-	1.355.680.017
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	134.237.687.276	976.538.000	11.148.313.273	-	-	146.362.538.549
Số giảm trong kỳ	-	3.025.000.000	-	-	1.142.614.750	4.167.614.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.025.000.000	-	-	1.142.614.750	4.167.614.750
Số dư cuối kỳ	192.613.532.864	84.774.836.331	27.829.941.281	778.554.545	1.754.714.250	307.751.579.271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.978.736.022	85.061.410.972	12.820.982.155	746.512.880	2.372.717.908	155.980.359.937
Số tăng trong kỳ	2.994.885.975	288.859.481	357.749.359	23.235.396	155.919.432	3.820.649.643
- Khấu hao trong kỳ	2.994.885.975	288.859.481	357.749.359	23.235.396	155.919.432	3.820.649.643
Số giảm trong kỳ	-	3.025.000.000	-	-	1.000.651.837	4.025.651.837
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.025.000.000	-	-	1.000.651.837	4.025.651.837
Số dư cuối kỳ	57.973.621.997	82.325.270.453	13.178.731.514	769.748.276	1.527.985.503	155.775.357.743
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.397.109.566	1.761.887.359	2.504.965.836	32.041.665	524.611.092	8.220.615.518
Tại ngày cuối kỳ	134.639.910.867	2.449.565.878	14.651.209.767	8.806.269	226.728.747	151.976.221.528

Trong đó:

Tại ngày 30/06/2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

145.430.378.072

Phụ lục 02: Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/01/2022		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		370.294.733.498	(105.255.171.134)	370.294.733.498	(101.361.748.477)
- CTCP Thiên Ý 2		6.225.982.875	(5.539.160.083)	6.225.982.875	(5.433.613.716)
- CTCP Thương mại Mitraco		5.840.000.000	(5.418.143.843)	5.840.000.000	(5.464.472.386)
- CTCP Khoáng sản Magan	MMC	4.991.000.000	(4.991.000.000)	4.991.000.000	(4.991.000.000)
- CTCP Vận Tải và xây dựng		1.146.213.314	(1.146.213.314)	1.146.213.314	(1.146.213.314)
- CT TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270	-	70.083.136.270	-
- CTCP Gạch gói Mitraco		12.000.000.000	(12.000.000.000)	12.000.000.000	(12.000.000.000)
- CTCP Chăn nuôi Mitraco	MLS	24.443.065.844	-	24.443.065.844	-
- CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc		18.191.000.000	(13.556.320.220)	18.191.000.000	(10.898.032.126)
- CTCP Phát triển nông lâm Hà Tĩnh		21.798.596.050	-	21.798.596.050	-
- CTCP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		2.872.500.000	(2.872.500.000)	2.872.500.000	(2.872.500.000)
- CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt		131.290.571.456	-	131.290.571.456	-
- CTCP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		12.400.468.767	(12.400.468.767)	12.400.468.767	(12.400.468.767)
- CT TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco		18.012.198.922	(6.876.896.899)	18.012.198.922	(5.925.393.053)
- Công ty TNHH Giống và VTNN Mitraco		11.000.000.000	(10.454.468.008)	11.000.000.000	(10.230.055.115)
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco		30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		8.214.281.603	(4.205.591.854)	8.214.281.603	(4.306.836.341)
- CTCP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh		8.214.281.603	(4.205.591.854)	8.214.281.603	(4.306.836.341)
Đầu tư vào đơn vị khác		247.439.088.500	(1.879.558.164)	247.439.088.500	(1.726.251.252)
- CTCP Thủy điện Hương Sơn	GSM	56.400.000.000	-	56.400.000.000	-
- CTCP Sắt Thạch Khê		179.659.088.500	(1.879.558.164)	179.659.088.500	(1.726.251.252)
- CTCP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	POV	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- CTCP Công nghệ thông tin Lam Hồng		300.000.000	-	300.000.000	-
- CTCP Vinatax Hồng Lĩnh		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng		625.948.103.601	(111.340.321.152)	625.948.103.601	(107.394.836.070)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc các định giá trị hợp lý

Đầu tư vào Công ty con

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Thiên Ý 2	TT Thiên Cẩm, H.Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- CTCP Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- CTCP Khoáng sản Magan	Xã Phú Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- CTCP Vận Tải và xây dựng	TT Thạch Hà, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- CT TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- CTCP Gạch gói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
- CTCP Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- CTCP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	TT Đức Thọ, Hà Tĩnh	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- CTCP Cơ khí và XL Mitraco	TT Thiên Cẩm, H.Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
- CTCP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, H.Nghi Xuân, Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH ĐTXD và PHTT Mitraco	Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và VTNN Mitraco	Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Xã Kỳ Thịnh, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	SXKD đá xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim, H.Hương Sơn, Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	SXKD điện
- CTCP Sắt Thạch Khê	Đ.Phần Đình Phùng, TP Hà Tĩnh	13,00%	13,00%	SXKD quặng đất
- CTCP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đ.Vũ Quang, TP.Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	SXKD các loại khoáng sản
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- CTCP Công nghệ thông tin Lam Hồng	Đ.Trần Phú, TP Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- CTCP Vinatax Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, TX Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	SXKD sản phẩm sợi